

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MCH)

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN

Ngày 29/12/2023	87,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	14.9%	30.0%

DT thuần 2023
28,241
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,264 4.7%

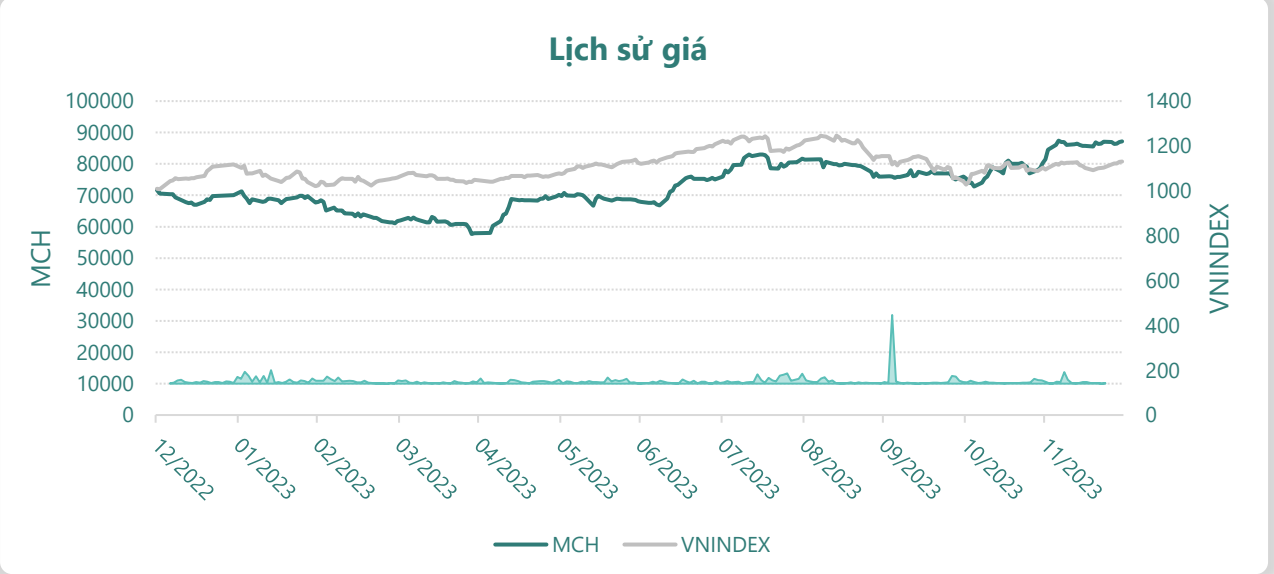
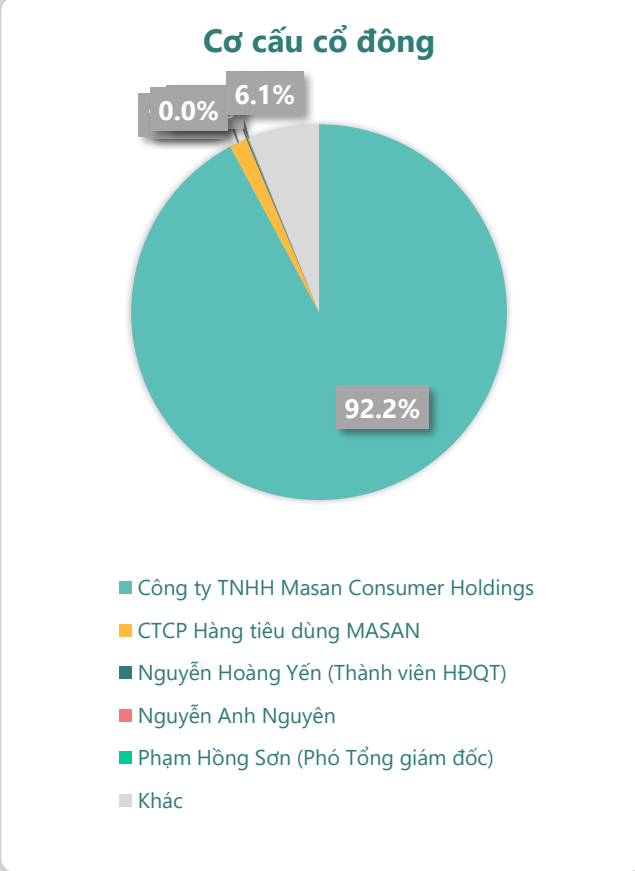
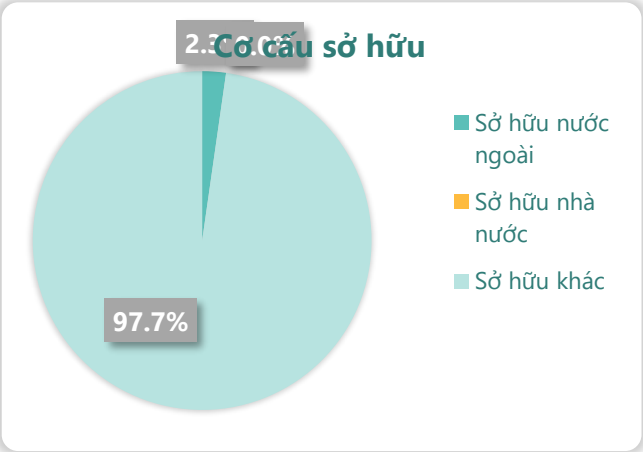
LN thuần 2023
8,095
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,829 29.2%

LN sau thuế 2023
7,194
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,661 30.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
30.4%
YoY: +/-▲ 6.1%

ROE 2023
29.0%
YoY: +/-▲ 1.4%

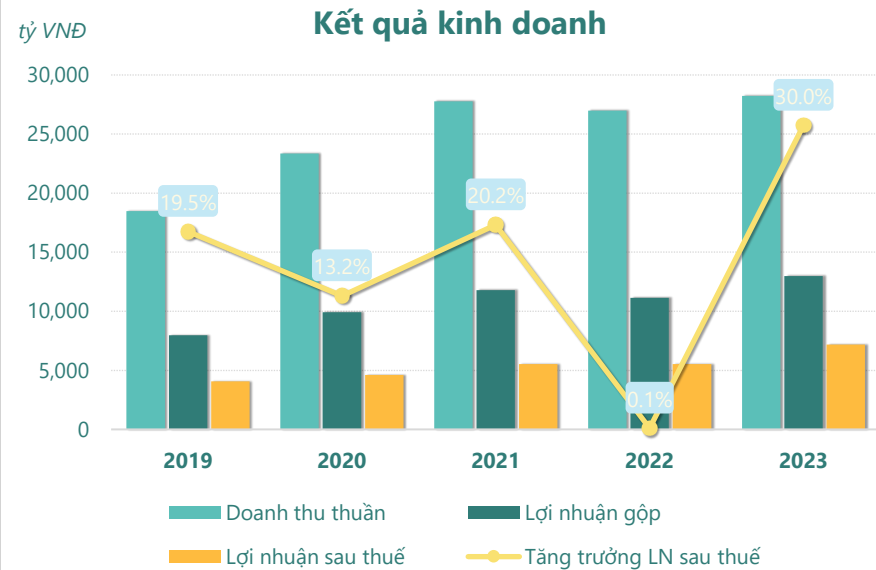
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	57,655 - 87,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62,483
Số lượng CPLH (CP)	716,546,491
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,510
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.59
EPS	9,888
P/E	8.8



Kết quả kinh doanh **MCH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **28,241** tỷ đồng **tăng 4.68%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.0%** đạt **7,194** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

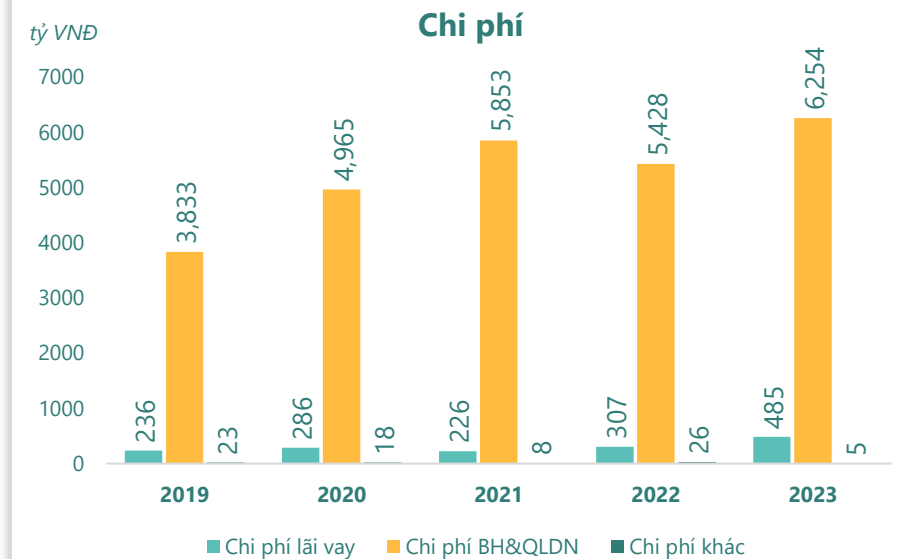
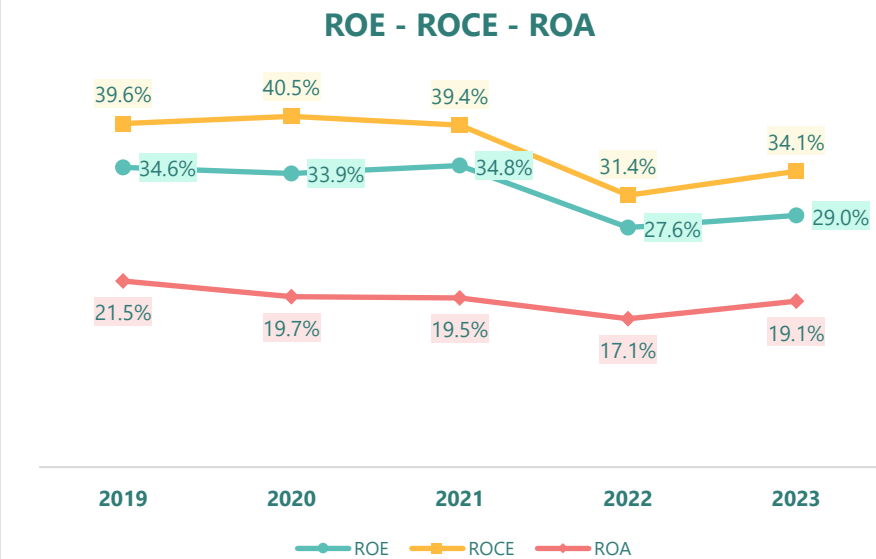
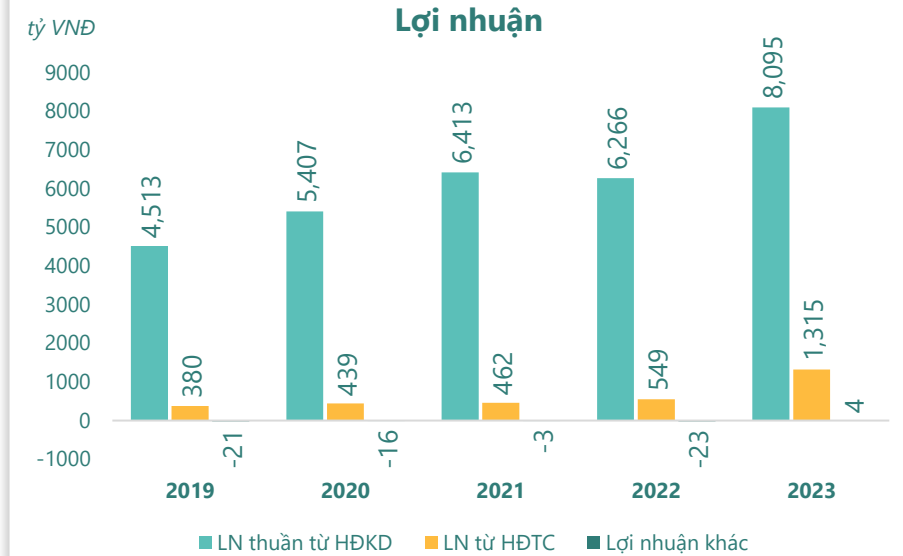
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, MCH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8,095** tỷ đồng, **tăng lên 1,829** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6,139 tỷ đồng) là 1,956 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

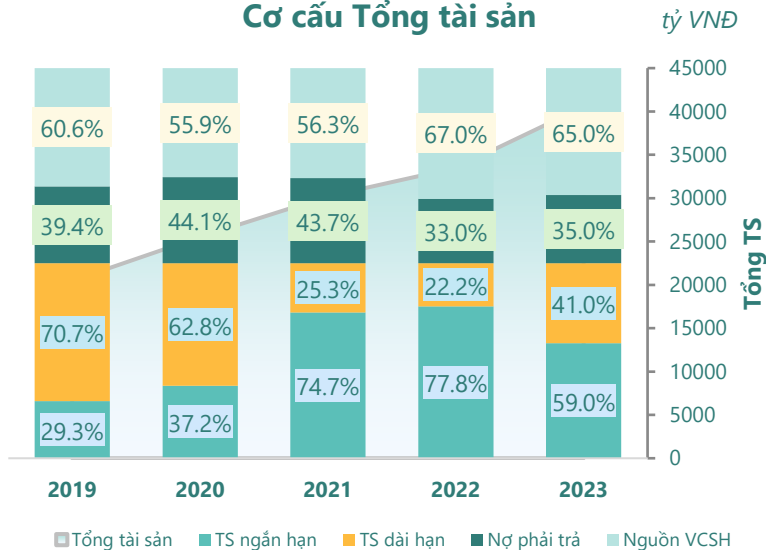
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **485.3** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **6,254** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.49** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MCH năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **29.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

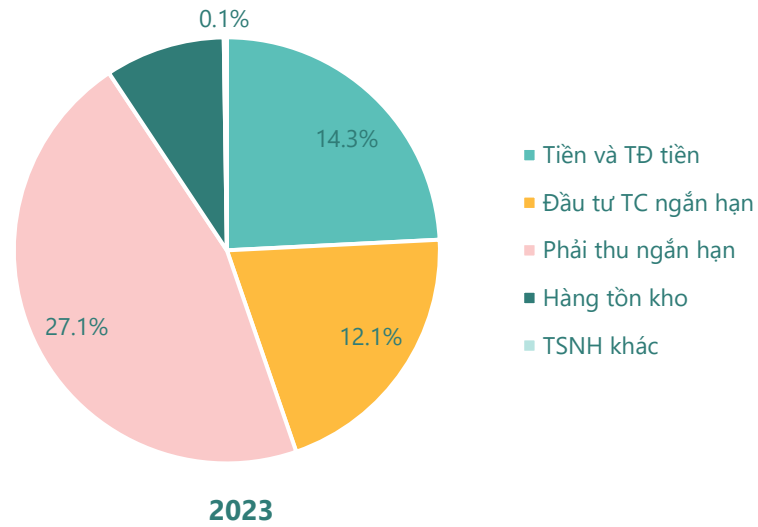


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

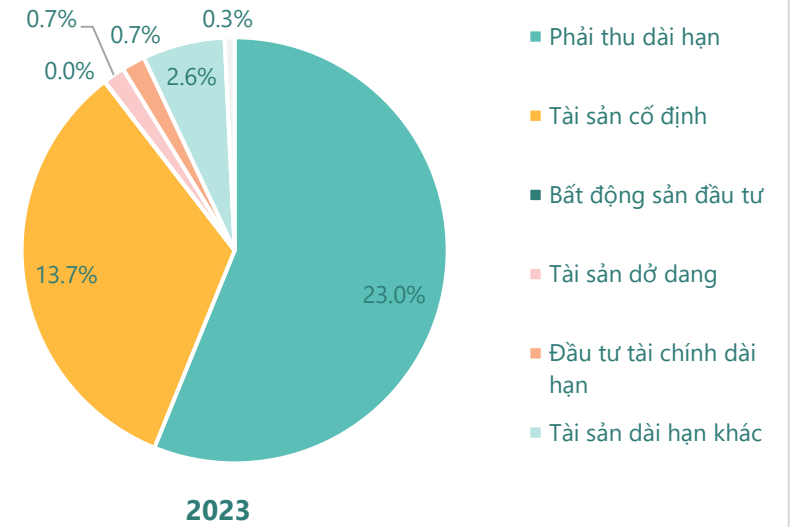
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MCH** năm 2023 tăng trưởng **21.0%** so với năm trước, đạt **40,553** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

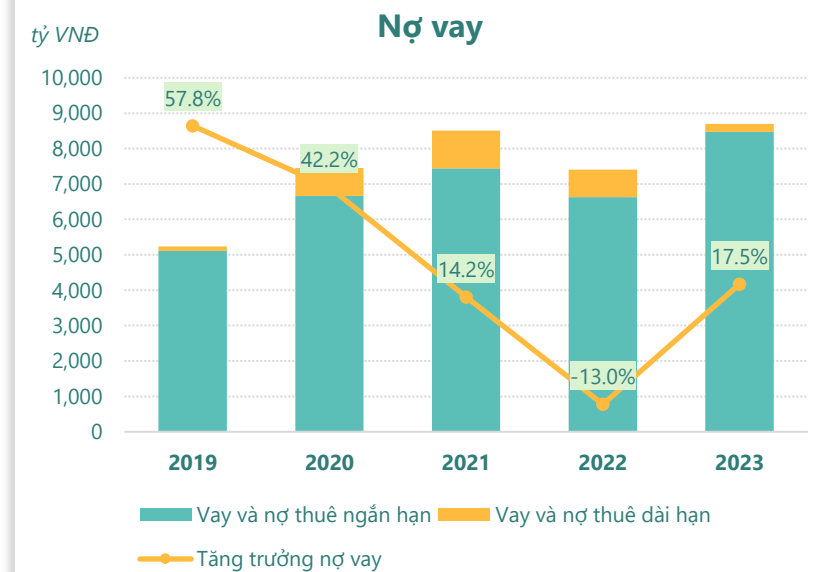
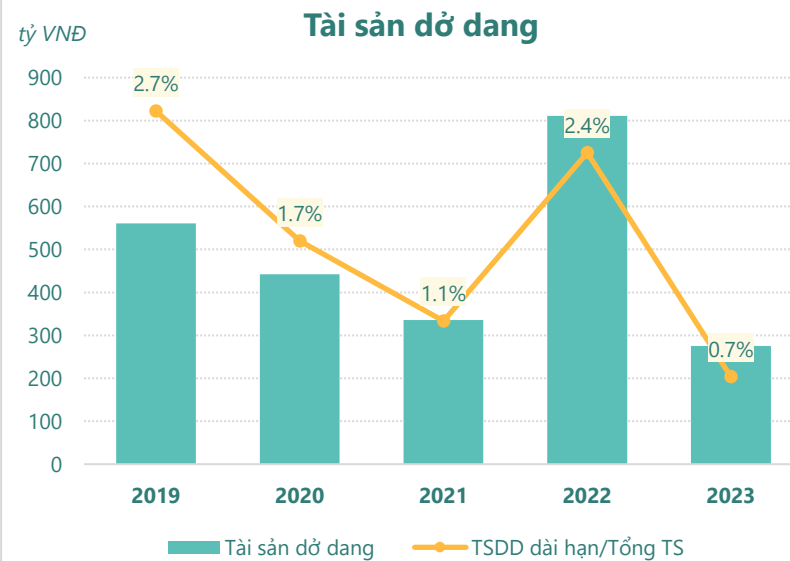
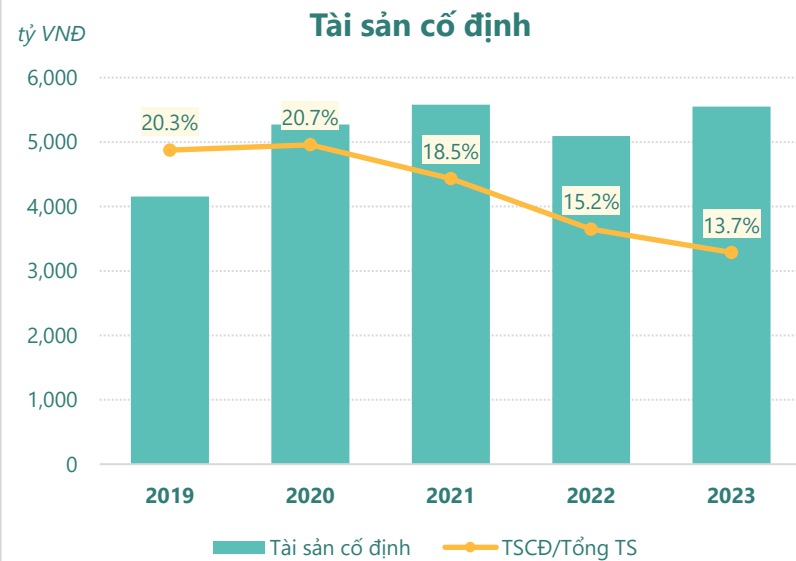
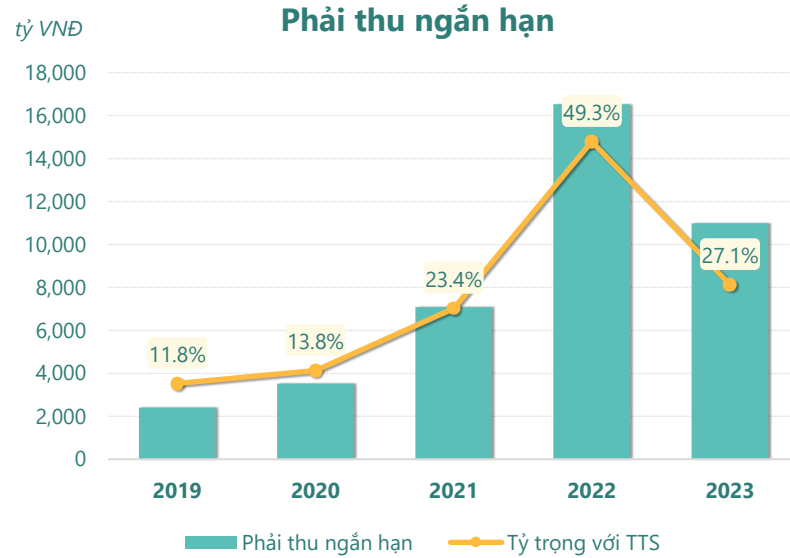
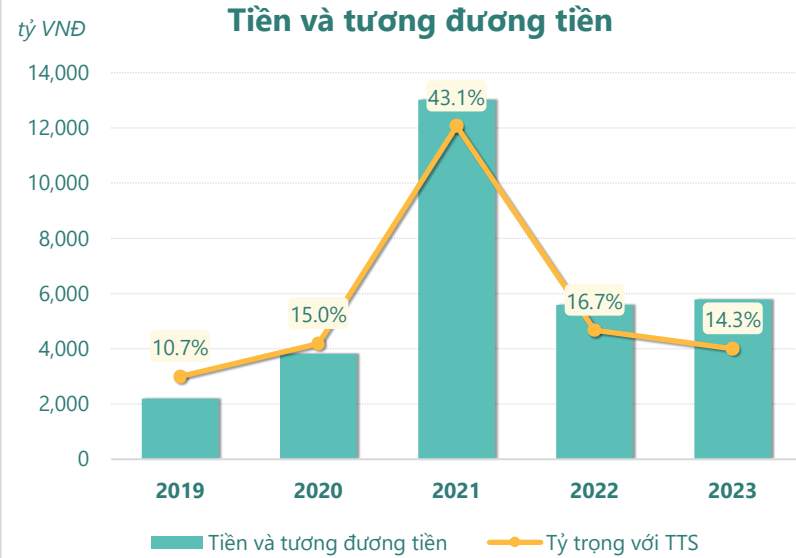
Tài sản ngắn hạn của MCH năm 2023 giảm **8.32%** so với năm trước, đạt **23,922** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

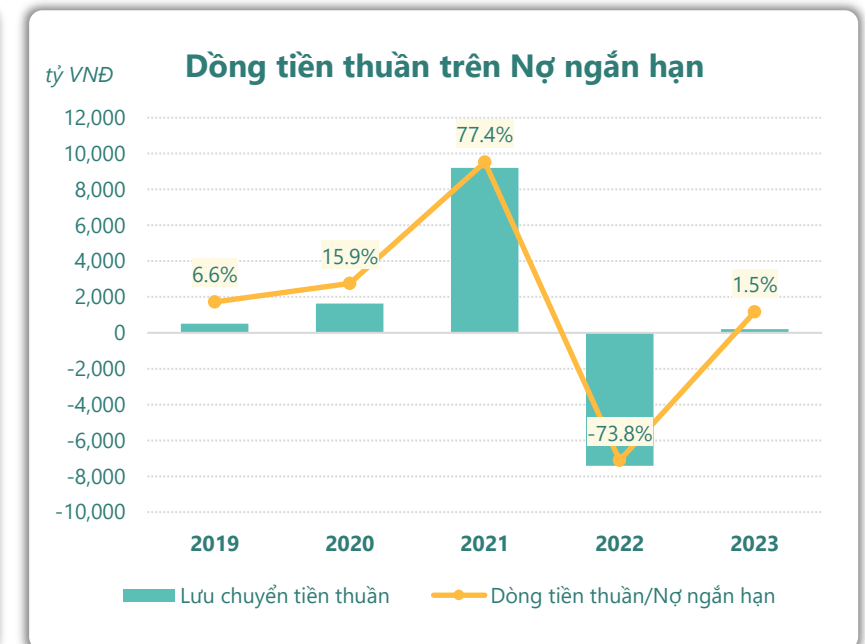
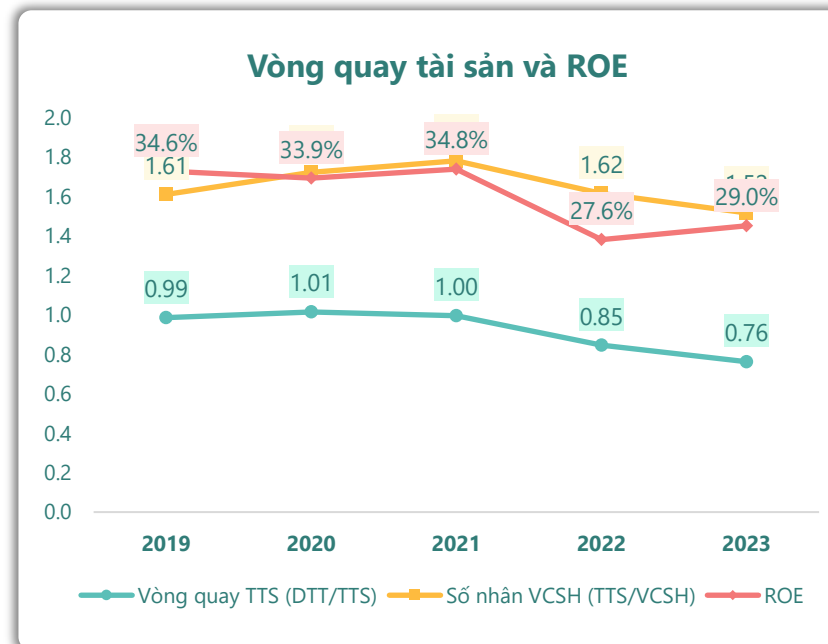
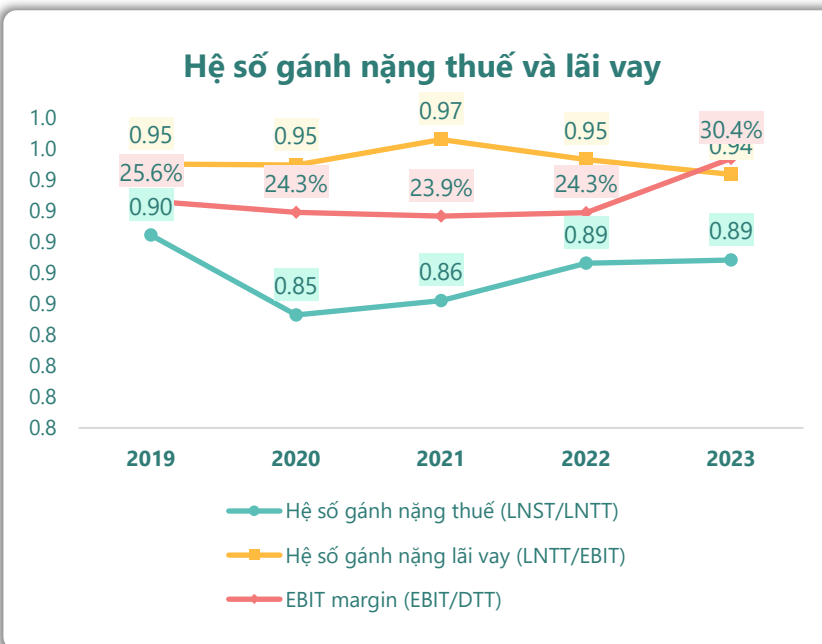
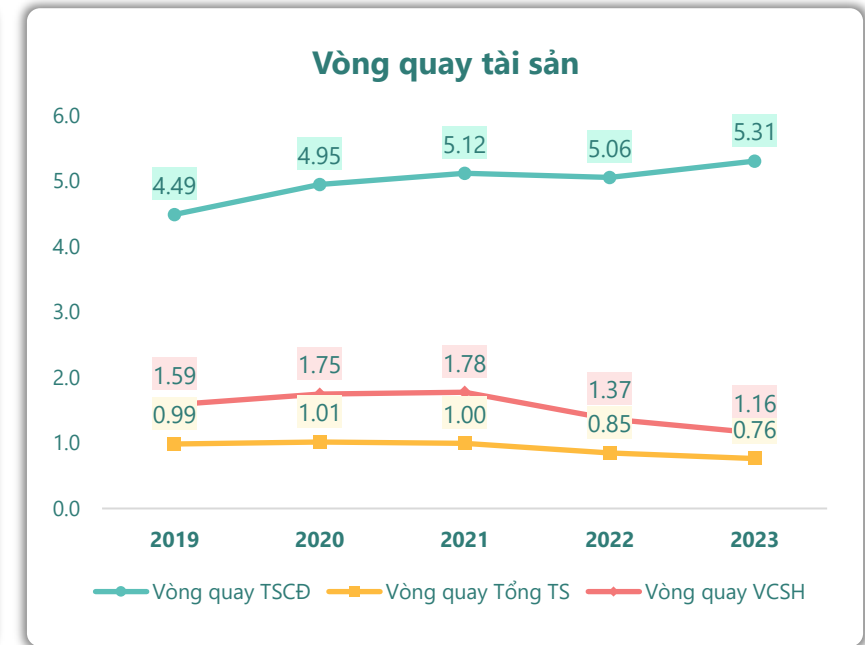
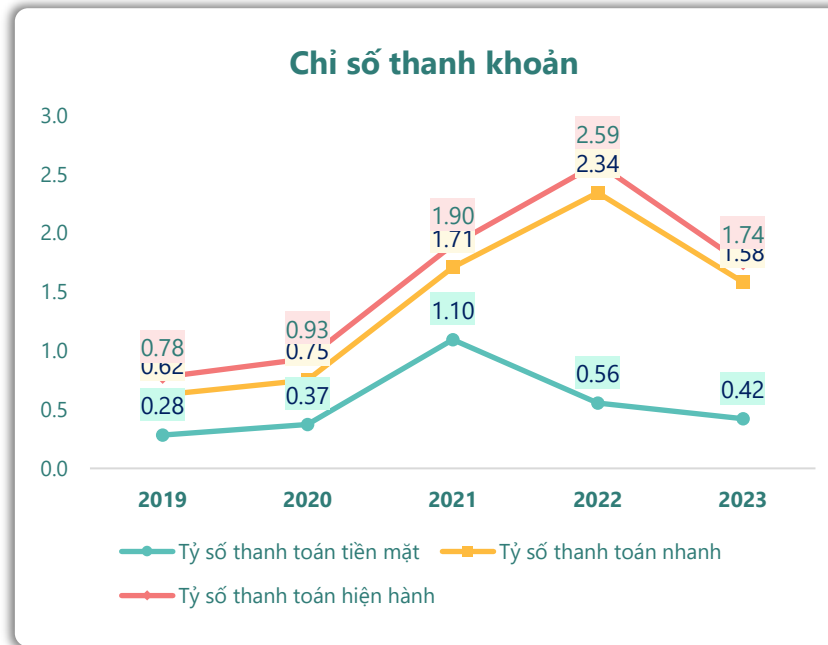
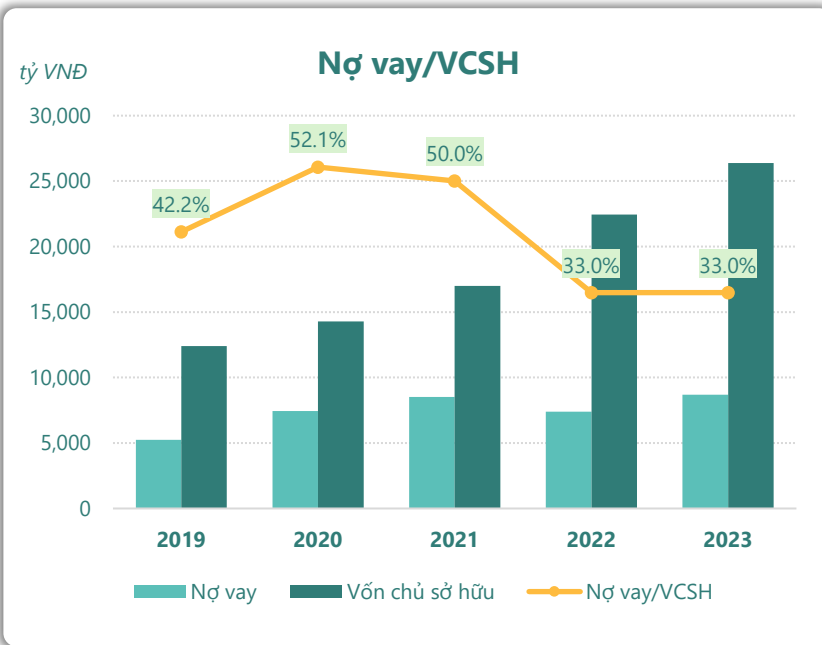
Tài sản dài hạn tăng trưởng **124%** so với năm trước và đạt **16,631** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **41.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **23.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	23,343	27,774	26,977	28,241
Giá vốn hàng bán	13,424	15,983	15,846	15,267
Lợi nhuận gộp	9,919	11,791	11,132	12,974
Doanh thu HĐTC	755	720	935	1,854
Chi phí TC	315	258	385	538
Chi phí lãi vay	286	226	307	485
LN trong công ty LKLD	13.3	13.3	13.3	58.7
Chi phí bán hàng	4,071	4,780	4,527	5,328
Chi phí QLDN	894	1,073	901	926
LN thuần từ HĐKD	5,407	6,413	6,266	8,095
Lợi nhuận khác	-15.9	-2.68	-22.8	4.09
LN trước thuế	5,391	6,411	6,243	8,099
Lợi nhuận sau thuế	4,598	5,526	5,533	7,194
LNST của CĐ cty mẹ	4,520	5,442	5,451	7,085

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,678	5,816	2,484	6,256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,212	2,100	-9,272	-7,088
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,159	1,285	-638	1,034
Tiền đầu kỳ	2,191	3,818	13,013	5,588
Lưu chuyển tiền thuần	1,626	9,201	-7,426	202
Ảnh hưởng tỷ giá	1.15	-6.78	0.95	0.06
Tiền cuối kỳ	3,818	13,013	5,588	5,790

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	25,533	30,204	33,517	40,553
Tài sản ngắn hạn	9,510	22,575	26,092	23,922
Tiền và tương đương tiền	3,818	13,013	5,588	5,790
Đầu tư tài chính ngắn hạn	212	169	1,404	4,908
Phải thu ngắn hạn	3,515	7,074	16,527	10,989
Hàng tồn kho	1,842	2,255	2,502	2,178
Tài sản ngắn hạn khác	123	63.6	72.0	56.1
Tài sản dài hạn	16,023	7,629	7,424	16,631
Phải thu dài hạn	8,785	215	193	9,338
Tài sản cố định	5,274	5,579	5,093	5,552
Bất động sản đầu tư	14.5	9.51	7.36	5.75
Tài sản dở dang	442	336	811	275
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	249	295
Tài sản dài hạn khác	936	1,002	919	1,039
Lợi thế thương mại	322	239	153	126
Nợ phải trả	11,250	13,198	11,071	14,177
Nợ ngắn hạn	10,196	11,883	10,061	13,729
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,660	7,445	6,626	8,469
Phải trả người bán ngắn hạn	1,165	1,573	1,496	2,024
Nợ dài hạn	1,055	1,315	1,010	448
Vay và nợ thuê dài hạn	788	1,064	775	227
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,283	17,006	22,446	26,376
Vốn chủ sở hữu	14,283	17,006	22,446	26,376
Vốn điều lệ	7,268	7,268	7,275	7,275
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0